

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN DIÊN KHÁNH  
TỈNH KHÁNH HÒA**

Bản án số: 10/2021/DS-ST

Ngày: 07-12-2021

*V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DIÊN KHÁNH, TỈNH KHÁNH HÒA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Tín

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Quốc Tân

Bà Nguyễn Thị Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thái Bảo Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2021/QĐST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ngân hàng C

Địa chỉ: Số X phố L, phường H, quận H.M, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mai T - Giám đốc phòng Giao dịch Ngân hàng C huyện Diên Khánh; địa chỉ: Số Y đường L, thị trấn D, huyện D.K, Khánh Hòa; có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Thành T, sinh năm: 197x

Địa chỉ: Thôn X, xã D, huyện D.K, Khánh Hòa; vắng mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Bà Nguyễn Thị Đào Tr, sinh năm: 197x

Địa chỉ: Thôn X, xã D, huyện D.K, Khánh Hòa; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/02/2021 của nguyên đơn Ngân hàng C và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Năm 2007, ông Nguyễn Thành T (viết tắt: T) thuộc diện hộ nghèo và có lập Sổ vay vốn Ngân hàng C. Ngày 25/9/2007, Ngân hàng lập sổ lưu từ rồi theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ đối với khách hàng vay ông T. Theo đó, Ngân hàng C cho ông T vay số tiền 15.000.000 đồng, với lãi suất trong hạn 0,65%/ tháng, lãi suất quá hạn 0,845%/tháng; thời hạn vay: 60 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 24/9/2012; phân kỳ trả nợ: 12 tháng/lần, số tiền trả mỗi kỳ là 3.000.000 đồng, Mã món vay: 6000004000058191.

Tiếp đó, ngày 15/6/2009, ông T làm giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn (chương trình cho vay hộ nghèo) và được Ngân hàng phê duyệt cho vay 10.000.000 đồng. Ngày 26/6/2009, Ngân hàng lập sổ lưu từ rồi theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ đối với khách hàng vay ông T. Theo đó, Ngân hàng C cho ông T vay số tiền 10.000.000 đồng, với lãi suất trong hạn 0,65%/ tháng, lãi suất quá hạn 0,845%/tháng; thời hạn vay: 60 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 26/6/2014; phân kỳ trả nợ: 12 tháng/lần, số tiền trả mỗi kỳ là 2.000.000 đồng, Mã món vay: 6000004000058192.

Ngày 14/8/2009, ông T làm giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn (chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn) và được Ngân hàng phê duyệt cho vay 8.000.000 đồng. Ngày 24/8/2009, Ngân hàng lập sổ lưu từ rồi theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ đối với khách hàng vay ông T. Theo đó, Ngân hàng C cho ông T vay số tiền 8.000.000 đồng, với lãi suất trong hạn 0,9%/ tháng, lãi suất quá hạn 1,17%/tháng, thời hạn vay: 60 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 24/8/2014; phân kỳ trả nợ: 06 tháng/lần, số tiền trả mỗi kỳ là 800.000 đồng, Mã món vay: 6000004000058193.

Quá trình thực hiện hợp đồng, hộ ông T đã vi phạm cam kết, không trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo thỏa thuận nên Ngân hàng đã chuyển khoản vay của ông T sang nợ quá hạn. Cụ thể: Đối với mã món vay: 6000004000058191, đến ngày 24/9/2012 (hạn trả nợ cuối cùng), ông T không trả được nợ, theo đề nghị của ông T, Ngân hàng đã đồng ý cho ông T gia hạn nợ một năm. Ngày 23/9/2013, Ngân hàng tiếp tục cho ông T gia hạn nợ đến ngày 24/3/2014, nhưng sau đó ông T vẫn không trả được nợ và Ngân hàng đã chuyển nợ quá hạn vào ngày 07/4/2014; tính đến nay, ông T chỉ mới trả 5.827.250 đồng tiền lãi. Đối với mã món vay: 6000004000058192, ông T chỉ mới trả 1.119.501 đồng tiền lãi và đã chuyển nợ quá hạn vào ngày 07/7/2014. Đối với mã món vay: 6000004000058193, ông T chỉ mới trả 823.840 đồng tiền lãi và đã chuyển nợ quá hạn vào ngày 07/9/2014. Trong suốt quá trình từ khi hộ ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến nay, Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở yêu cầu hộ ông T thanh toán số nợ trên cho Ngân hàng nhưng hộ ông T vẫn không trả tiền dù thừa nhận có nợ Ngân hàng.

Nay, Ngân hàng C yêu cầu ông Nguyễn Thành T và vợ là bà Nguyễn Thị Đào Tr liên đới trả tiền còn nợ Ngân hàng tính đến ngày xét xử sơ thẩm tổng cộng là 67.589.136 đồng. Cụ thể, mã món vay: 6000004000058191 là 28.602.162 đồng (nợ gốc 15.000.000 đồng và nợ lãi 13.602.162 đồng), mã món vay: 6000004000058192 là 19.727.656 đồng (nợ gốc là 10.000.000 đồng; nợ lãi là 9.727.656 đồng), mã món vay: 6000004000058193 là 19.259.318 đồng (nợ gốc là 8.000.000 đồng, nợ lãi là 11.259.318 đồng) và khoản lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi ông T, bà Tr trả hết nợ cho Ngân hàng theo mức lãi suất thỏa thuận.

*- Bị đơn ông Nguyễn Thành T không có lời khai, không đến Tòa án làm việc.*

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đào Tr trình bày:*

Bà là vợ của ông Nguyễn Thành T. Vợ chồng bà có vay Ngân hàng C 03 món vay với tổng số tiền gốc là 33.000.000 đồng; nội dung các bên đã thỏa thuận đúng như nguyên đơn trình bày. Trong đó, ông T là người đứng tên vay, còn bà là người ký với tư cách là người thừa kế.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T là người trực tiếp thực hiện việc trả tiền cho Ngân hàng nên bà không biết chính xác ông T đã trả bao nhiêu. Nhưng khoảng năm 2013, ông T bỏ nhà đi, lâu lâu về nhà rồi lại bỏ đi; từ đó, vợ chồng bà không trả nợ cho Ngân hàng nữa. Bà xác định vợ chồng bà vi phạm nội dung thỏa thuận trong hợp đồng vay; có nợ tiền vay của Ngân hàng Chính sách xã hội, nhưng hiện bà khó khăn về kinh tế không có khả năng trả nợ được. Bà đề nghị Tòa án căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án giải quyết theo quy định.

*- Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Diên Khánh:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Riêng bị đơn không có lời khai, không đến Tòa án làm việc.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án căn cứ các Điều 471, 473, 474 và 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vợ chồng ông T, bà Tr phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Thành T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đào Tr được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành việc xét xử vắng mặt họ.

[2]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Ngân hàng C khởi kiện đối với bị đơn ông Nguyễn Thành T, cư trú tại thôn X, xã D, huyện

Diên Khánh về việc yêu cầu trả tiền vay theo các món vay mà hai bên đã giao kết; do đó, quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh theo Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và lời trình bày của đương sự, đủ cơ sở xác định hộ ông T có vay Ngân hàng C 03 món vay, đó là món vay mã số: 6000004000058191, món vay mã số: 6000004000058192 và món vay mã số: 6000004000058193 với tổng số tiền vay là 33.000.000 đồng đúng như nguyên đơn trình bày. Việc hai bên xác lập các hợp đồng vay nêu trên là đúng quy định pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng, hộ ông T chỉ trả một phần tiền lãi, không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo thỏa thuận và đến nay đã quá thời hạn trả nợ cuối cùng. Như vậy, hộ ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

[3.2]. Xét các món vay nêu trên, ông T là người ký vay Ngân hàng C, bà Tr ký với tư cách người thừa kế và Ngân hàng cho vay theo chương trình vay hộ nghèo, chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, mục đích vay là sử dụng cho gia đình. Do đó, việc Ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông T, bà Tr phải liên đới trả 33.000.000 đồng nợ gốc, 34.589.136 đồng tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm và khoản tiền lãi phát sinh là có căn cứ chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông T và bà Tr mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.689.700 đồng (33.794.568 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51, Điều 54 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997, sửa đổi, bổ sung năm 2004; Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị Đào Tr liên đới trả cho Ngân hàng C 33.000.000 đồng nợ gốc và 34.589.136 đồng tiền lãi, tổng cộng là

67.589.136 đồng (Sáu mươi bảy triệu năm trăm tám mươi chín nghìn một trăm ba mươi sáu đồng); trong đó, mỗi người phải trả 33.794.568 đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị Đào Tr mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.689.700 đồng (Một triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm đồng).

3. Quy định: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị Đào Tr còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**\* Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện Diên Khánh;
- Chi cục THADS huyện Diên Khánh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

(Đã ký)

**Nguyễn Trung Tín**

